

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **204/2022/HNGĐ-ST.**

Ngày 26/7/2022

*Về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình trong
trường hợp vợ chồng không đăng ký kết hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH TUYỀN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Quang Thịnh

2. Ông Hoàng Huy Phúc

*- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Kỳ Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H,
tỉnh Tuyên Quang.*

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang tham gia
phiên tòa: Bà Vũ Phương Hà - Kiểm sát viên.*

Ngày 26 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H mở phiên
tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 29/2022/HNGĐ
ngày 18 tháng 02 năm 2022, về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình trong trường
hợp vợ chồng không đăng ký kết hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số
24/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên
tòa số 28/2022/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1970.*

Nghề nghiệp: Giáo viên.

Địa chỉ: Tổ dân phố Tân Bắc, thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

** Bị đơn: Ông Nhữ Văn T; sinh năm 1971.*

Nghề nghiệp: Lao động tự do.

Địa chỉ: Tổ dân phố Tân Bắc, thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

(Bà M có mặt; ông T vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn,
bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nhữ Văn T chung sống với nhau từ tháng 5
năm 1991, khi chung sống cả hai đều hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, có

được tổ chức cưới hỏi theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, do những thay đổi của cuộc sống dẫn đến việc cả hai bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng không thể hoà giải được, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Kể từ năm 2021 đến nay vợ chồng sống ly thân, mỗi người một nơi, ông T đi làm ăn không thường xuyên ở nhà. Đến nay, bà xác định không còn tình cảm gì với ông T, cả hai không quay lại tiếp tục sống chung được nữa, bà đề nghị Toà án xem xét, giải quyết không công nhận bà và ông T là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông Nhữ Văn T có 02 con chung, cháu Nhữ Mai L, sinh ngày 02 tháng 10 năm 1992, cháu Nhữ Thanh H, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2002. Các con chung của bà và ông T hiện nay đều đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động và sống tự lập, bà không đề nghị Toà án giải quyết về phần nuôi con chung giữa bà và ông T.

Về tài sản chung: Bà và ông Nhữ Văn T không có tài sản chung, không đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Về vay nợ chung: Bà và ông Nhữ Văn T không có vay nợ chung, không đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết bị đơn, ông Nhữ Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nhữ Văn T xác nhận ông và bà Nguyễn Thị M chung sống từ năm 1991 có cưới hỏi theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Vợ chồng chung sống đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, năm 2021 ông bị xử phạt tù và đi chấp hành án về tội mà tuý, từ đó Bà M lạnh nhạt, vợ chồng không còn tình cảm. Đầu năm 2022 ông chấp hành án xong về thì Bà M không cho ông chung sống cùng nữa, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng. Đến nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hoà giải, ông nhất trí đề nghị Toà án giải quyết không công nhận ông và bà Nguyễn Thị M là vợ chồng.

Về con chung: Ông Nhữ Văn T xác định, ông và bà Nguyễn Thị M có 02 con chung, cháu Nhữ Mai L, sinh ngày 02 tháng 10 năm 1992, cháu Nhữ Thanh H, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2002. Các con chung của ông và Bà M hiện đều đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động và có thể sống tự lập, ông không đề nghị Toà án giải quyết về phần nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông Nhữ Văn T xác định, ông và Bà M không có tài sản chung, không đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Về vay nợ chung: Ông Nhữ Văn T xác định, ông và Bà M không có vay nợ chung, không đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện H đã tiến hành xác minh về nội dung đăng ký kết hôn theo quy định của bà Nguyễn Thị M và ông Nhữ Văn T tại UBND thị trấn T, huyện H, nơi Bà M và ông T cùng chung sống từ trước đến nay và có đăng ký hộ khẩu thường trú. Kết quả xác minh thể hiện các nội dung đều đúng với thông tin mà Bà M và ông T đã cung cấp cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, Bà M và ông T chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định; bị đơn có đến Tòa án để làm việc nhưng vắng mặt tại phiên tòa, thực hiện chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không công nhận bà Nguyễn Thị M và ông Nhữ Văn T là vợ chồng; Bà M và ông T có 02 con chung, cháu Nhữ Mai L, sinh ngày 02 tháng 10 năm 1992, cháu Nhữ Thanh H, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2002, các con chung đều đã trên 18 tuổi, có khả năng tự lập, Bà M và ông T không đề nghị giải quyết về phần nuôi con chung nên không đề nghị xem xét giải quyết. Bà M và ông T đều xác định không có tài sản chung, không có vay nợ chung, nên không đề nghị xem xét về phần tài sản và vay nợ chung. Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí theo quy định nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Bà M đã nộp; ông Nhữ Văn T không phải chịu án phí. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị M và ông Nhữ Văn T đều đăng ký hộ khẩu và cư trú tại thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Bà M và ông T chung sống có cưới hỏi nhưng không có đăng ký kết hôn; Bà M có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện H giải quyết không công nhận bà và ông T là vợ chồng và các nội dung khác có liên quan. Quan hệ tranh chấp được xác định đầy đủ là Tranh chấp hôn nhân và gia đình trong trường hợp vợ chồng không đăng ký kết hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về giải quyết nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào ý kiến trình bày của các đương sự và kết quả xác minh trong quá trình giải quyết vụ án, xác định: Bà Nguyễn Thị M và ông Nhữ Văn T chung sống với nhau từ năm 1991 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc hay lừa dối, có tổ chức cưới hỏi theo nghi lễ phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do ông T phải đi chấp hành án phạt tù về tội phạm liên quan đến chất ma túy. Từ đầu năm 2021 ông bà sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Bà M và ông T đều xác định không còn tình cảm, không tiếp tục chung sống, do không có đăng ký kết hôn nên Bà M và ông T đều nhất trí đề nghị Tòa án nhân dân huyện H giải quyết không công nhận Bà M và ông T là vợ chồng.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị M và ông Nhữ Văn T có 02 con chung, cháu Nhữ Mai L, sinh ngày 02 tháng 10 năm 1992, cháu Nhữ Thanh H, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2002. Các con chung của ông bà hiện nay đều đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động và sống tự lập. Ông bà không đề nghị xem xét giải quyết về phần nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản, đất đai và vay nợ chung: Bà Nguyễn Thị M và ông Nhữ Văn T đều xác định không có tài sản chung; không có vay nợ chung và không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm của vụ án nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà Bà M đã nộp. Ông Nhữ Văn T không phải chịu án phí.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị M và ông Nhữ Văn T.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004649 ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Bà M đã nộp đủ án phí.

Ông Nhữ Văn T không phải nộp án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị M có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nhữ Văn T vắng mặt tại phiên toà, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hà Quang Thịnh – Hoàng Huy Phúc

Lương Thanh Huyền

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND h.Hàm Yên;
- Chi cục THADS h.Hàm Yên;
- UBND tt.Tân Yên;
- Các đương sự ;
- Lưu HS vụ án;
- Lưu TA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thanh Huyền

